

Số: 07/TB-CDKTCNVĐ

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai tài sản công theo quy định Luật quản lý tài sản;
Nghị định 186/2025/NĐ-CP và Thông tư 120/2025/TT-BTC
của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Việt - Đức

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017; được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư 120/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 186 ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Việt - Đức thực hiện công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị năm 2025 theo nội dung:

1. Công khai việc hình thành tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị (Biểu mẫu số 4a-CK/TSC)
2. Công khai tình hình sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (Biểu mẫu số 4b-CK/TSC)
3. Công khai tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (biểu mẫu số 4c-CK/TSC)
4. Công khai tình hình khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (Biểu mẫu số 4d-CK/TSC) - Không có

Hình thức công khai tài sản: Niêm yết tại Trụ sở làm việc và trên cổng thông tin điện tử của đơn vị.

Thời gian thực hiện từ ngày 13/01/2026 đến hết ngày 13/02/2026.



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Minh Thái

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VIỆT - ĐỨC
Mã đơn vị: 1054147
Loại hình đơn vị: Sự nghiệp công lập

CÔNG KHAI VIỆC HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ (Cơ sở 1)
NĂM 2025

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận chuyển) (Đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Đồng)	Ghi chú
I	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm								
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
1.2	Nhà								
	Nhà đa năng	Cái	1		39.969.114.174	Đầu tư xây dựng	Liên danh công ty cổ phần Đầu tư và Cơ giới xây dựng và Công ty TNHH thương mại Thành Thái	Không	
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
4	Máy móc, thiết bị								



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VIỆT - ĐỨC
Mã đơn vị: 1054147
Loại hình đơn vị: Sự nghiệp công lập

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠİ CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025 (cơ sở 1)

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m² ; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Đồng.

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	38	165.682,7	918.266.932.224	830.341.483.392					
1.1	Đất	3	121.721,7	680.938.190.000	680.938.190.000					
	Vị trí 1: Trụ sở chính: Đường Thống Nhất Phường Thắng Lợi - Sông Công - Thái Nguyên	1	108.868,7	664.099.070.000	664.099.070.000	X				
	Vị trí 2: Trung tâm thực hành Công nghệ ô tô Việt Đức: TDP 2A - Phường Phố Cò - Sông Công - Thái Nguyên	1	908,0	4.894.120.000	4.894.120.000	X				
	Vị trí 3: Trung tâm đào tạo và sát hạch nghề lái xe ô tô: TDP Ứng - Phường Phố Cò - Sông Công - Thái Nguyên	1	11.945,0	11.945.000.000	11.945.000.000	X				
1.2	Nhà	20	43.961,00	203.368.619.571	125.642.544.743					
	Nhà ăn học sinh	1	586,0	1.208.934.000		X				
	Nhà khách A3 mới (Nhà KTX 2 tầng)	1	800,0	1.321.230.000		X				
	Nhà giáo dục thể chất (Nhà ĐT thể chất thư viện)	1	602,0	1.295.473.000		X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Nhà photo in ấn (Trung tâm chuyển giao công nghệ Việt Đức)	1	116,0	129.880.000	45.445.012	X				
	Nhà lớp học 7 tầng	1	9.800,0	34.050.715.014	19.068.400.408	X				
	Khu nhà ở sinh viên 4 đơn nguyên	1	13.940,0	66.020.546.000	33.598.194.553	X				
	Nhà để xe ô tô	1	720,0	528.162.000	211.211.985	X				
	Nhà xưởng Công nghệ cao 5 tầng	1	5.000,0	35.703.092.174	24.404.239.878	X				
	Nhà giảng đường lớn - Thư viện	1	2.260,0	14.624.563.676	9.944.703.300	X				
	Nhà thể thao	1	540,0	505.495.400		X				
	Nhà biến áp	1	37,0	37.891.000		X				
	Nhà kho vật tư	1	366,0	236.728.000		X				
	Nhà xưởng nguội	1	792,0	512.265.000		X				
	Nhà xưởng điện	1	366,0	236.728.000		X				
	Nhà xưởng hàn rèn	1	792,0	512.265.000		X				
	Nhà xưởng máy+Nhà xưởng chính	1	1.860,0	3.709.608.000		X				
	Nhà trung tâm TH Công nghệ ô tô Việt Đức (Nhà Xưởng dịch vụ ô tô)	1	548,0	958.313.000		X				
	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học	1	1.146,0	1.434.888.508		X				
	Nhà truyền thống	1	240,0	372.727.625		X				
	Nhà đa năng: Ngân sách nhà nước cấp	1	3.450,0	39.969.114.174	38.370.349.607	X				
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác	15	-	33.960.122.653	23.760.748.649					
	Tường rào khu xưởng	1		36.504.000	-	X				
	Sân tập lái (Cải tạo nâng cấp sân tập lái xe ô tô)	1		116.793.000	64.236.150	X				
	Bể nước KTX sinh viên	1		216.787.367	86.714.949	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Sân bóng chuyền giáo viên (Trước cửa nhà khách A3)	1		89.760.240	35.904.096	X				
	Sân bóng đá mi ni (Cải tạo vườn thành sân thể thao)	1		1.259.670.219	566.851.598	X				
	Bê tông bãi đỗ xe	1		46.076.400	-	X				
	Tường rào Khu WC khoa cơ khí	1		12.472.755	-	X				
	Sân bê tông sát hạch lái xe hạng A1 (trước cửa nhà khách A3)	1		43.084.800	17.233.920	X				
	Tường rào phía nam trạm biến áp	1		13.236.618	-	X				
	Đổ bê tông sân để xe, đường bê tông và cổng vào sân bóng đá mi ni	1		143.211.900	71.605.950	X				
	Sân nhà Hiệu Bộ (Cải tạo sân trước cổng trường, nhà hiệu bộ và sân đường vào nhà giảng đường lớn - thư viện)	1		1.097.402.538	603.571.396	X				
	Sân chơi thể thao chung (Cải tạo sân vườn thành sân thể thao)	1		37.869.781	18.934.891	X				
	Khu nhà ở sinh viên	1		7.505.178.000	3.752.589.000	X				
	Xây dựng Trung tâm đào tạo và sát hạch nghề lái xe ô tô	1		4.024.601.385	1.157.380.415	X				
	Dự án thu gom và xử lý nước thải	1		19.317.473.650	17.385.726.285	X				
2	Xe ô tô	21	-	6.420.961.785	895.958.812					
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1	-	489.535.200	-					
	Xe ô tô 16 chỗ TOYOTA HICE (20A-00214)	1		489.535.200		X				
2.3	Xe ô tô chuyên dùng	20	-	5.931.426.585	895.958.812					
	Xe ô tô Honda CIVIC 1.8AT 20A-00397	1		858.340.000	343.078.496	X				
	Xe ô tô ZECE 8 chỗ 20A-824.75 (Biển cũ 20B-0801)	1		355.672.000	-	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Xe ô tô Alits TOYOTA 20A-746.93 (Biển cũ 20B-1565)	1		618.714.185	164.763.588	X				
	Xe ô tô VINA Xuki 1,25 20B-1003	1		144.000.000	-	X				
	Xe ô tô VINA Xuki 1,25 20B-1004	1		144.000.000	-	X				
	Xe ô tô VINA Xuki 1,25 20B-1011	1		144.000.000	-	X				
	Xe ô tô VINA Xuki 1,25 20B-1018	1		144.000.000	-	X				
	Xe ô tô VINA Xuki 1,25 20B-1016	1		144.000.000	-	X				
	Xe ô tô Gentra DAEWOO mới 100% 20A-746.57 (Biển cũ 20B-1019)	1		324.196.600	41.255.596	X				
	Xe ô tô Gentra DAEWOO mới 100% 20A-745.34 (Biển cũ 20B-1051)	1		336.317.800	44.483.471	X				
	Xe ô tô Gentra DAEWOO mới 100% 20A-745.27 (Biển cũ 20B-1054)	1		336.317.800	44.483.472	X				
	Xe ô tô Gentra DAEWOO mới 100% 20A-745.93 (Biển cũ 20B-1123)	1		336.317.800	44.483.472	X				
	Xe ô tô Gentra DAEWOO mới 100% 20A-746.13 (Biển cũ 20B-1050)	1		336.317.800	44.483.472	X				
	Xe ô tô Gentra DAEWOO đã qua sử dụng 20C-313.70 (Biển cũ 20B-0642)	1		275.000.000	28.154.541	X				
	Xe ô tô Gentra DAEWOO đã qua sử dụng 20C-312.47 (Biển cũ 20B-0714)	1		275.000.000	28.154.541	X				
	Xe ô tô Gentra DAEWOO đã qua sử dụng 20A-848.92 (Biển cũ 20B-0941)	1		275.000.000	28.154.541	X				
	Xe ô tô Gentra DAEWOO đã qua sử dụng 20C-313.47 (Biển cũ 20B-0751)	1		275.000.000	28.154.541	X				
	Xe ô tô Gentra DAEWOO đã qua sử dụng 20C-313.02 (Biển cũ 20B-0930)	1		275.000.000	28.154.541	X				
	Xe ô tô Gentra DAEWOO đã qua sử dụng 20C-310.15 (Biển cũ 20B-0812)	1		275.000.000	28.154.541	X				
	Xe ô tô Mazda 4 chỗ 20B-0668	1		59.232.600	-	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước				-	X				
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	2	-	37.600.000	3.760.000					
	Xe máy Honda Wave anpha (20B1-00044)	1		18.800.000	1.880.000	X				
	Xe máy Honda Wave anpha (20B1-00045)	1		18.800.000	1.880.000	X				
4	Máy móc, thiết bị	776	-	62.288.179.039	6.429.315.507					
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh					X				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung					X				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	776	-	62.288.179.039	6.429.315.507	X				
	Điều hòa nhiệt độ 18.000BTU Pananic	1		13.200.000	-	X				
	Điều hòa nhiệt độ 18.000BTU Pananic	1		13.200.000	-	X				
	Điều hòa nhiệt độ 36.000BTU	1		38.500.000	-	X				
	Điều hòa nhiệt độ 36.000BTU	1		38.500.000	-	X				
	Điều hòa nhiệt độ 18.000BTU Pananic	1		13.200.000	-	X				
	Điều hòa nhiệt độ 18.000BTU Pananic	1		13.200.000	-	X				
	Điều hòa nhiệt độ 18.000BTU Pananic	1		13.200.000	-	X				
	Điều hòa nhiệt độ 18.000BTU Pananic	1		13.200.000	-	X				
	Điều hòa nhiệt độ 18.000BTU Pananic	1		13.200.000	-	X				
	Điều hòa nhiệt độ 18.000BTU Pananic	1		13.200.000	-	X				
	Điều hòa cây Panasonic	1		34.897.500	-	X				
	Điều hòa cây Panasonic	1		34.897.500	-	X				
	Điều hòa cây Panasonic	1		34.897.500	-	X				
	Điều hòa cây Panasonic	1		34.897.500	-	X				
	Bộ Xa lông ngoại	1		18.500.000	-	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Điều hòa âm trần	1		47.643.750	-	X				
	Điều hòa âm trần	1		47.643.750	-	X				
	Điều hòa âm trần	1		47.643.750	-	X				
	Điều hòa âm trần	1		47.643.750	-	X				
	Điều hòa âm trần	1		47.643.750	-	X				
	Điều hòa âm trần	1		47.643.751	-	X				
	Máy chiếu H-Pec HC65	1		166.400.000	-	X				
	Máy chiếu H-Pec HM45T	1		69.400.000	-	X				
	Điều hòa Daikin 9000PTU	1		12.790.000	-	X				
	Máy tính xách tay	1		12.900.000	-	X				
	Điều hoà Daikin 9000 BTU Inverter	1		13.400.000	1.675.000	X				
	Điều hoà Daikin 9000 BTU Inverter	1		13.400.000	1.675.000	X				
	Điều hoà Daikin 9000 BTU Inverter	1		13.400.000	1.675.000	X				
	Máy tính chủ Superocse-731I-300B	1		28.950.000	-	X				
	Máy photo Samsung SL-K4350LX	1		99.900.000	-	X				
	Hệ thống âm ly A1061+2 chiếc loa BS-1030	1		16.500.000	-	X				
	Bàn họp Hòa Phát 4000c1600x760	1		10.800.000	-	X				
	Máy in HP2055 DN	1		11.200.000	-	X				
	Máy in Canon 3500LBP	1		14.410.000	-	X				
	Bộ máy tính để bàn	1		12.680.000	-	X				
	Bộ máy tính để bàn	1		10.400.000	-	X				
	Bộ máy chủ IBM Lưu dữ liệu toàn trường	1		74.910.000	-	X				
	Máy tính để bàn FPT ELEAD T44iV	1		20.190.000	-	X				
	Máy tính để bàn FPT ELEAD T44iV	1		20.190.000	-	X				

[illegible]

[illegible]

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Điều hòa nhiệt độ một chiều 2400BTU	1		19.500.000	-	X				
	Điều hoà NAGAKAWA 2.400 BTU 92	1		16.550.000	-	X				
	Điều hoà NAGAKAWA 2.400 BTU 92	1		16.550.000	-	X				
	Máy chiếu panasonic PT-LP 50SEA Nhật bản.	1		17.640.000	-	X				
	Máy quay KTS SONY HDR-XR200E	1		33.000.000	-	X				
	Máy chiếu vật thể H-PEC HA 22	1		55.000.000	-	X				
	Điều hoà nhiệt độ 2 cục 1 chiều lạnh Nagakawa NA-C(A)188AV	1		11.000.000	-	X				
	Điều hoà nhiệt độ 2 cục 1 chiều lạnh Nagakawa NA-C(A)188AV	1		11.000.000	-	X				
	Điều hoà nhiệt độ 2 cục 1 chiều lạnh Nagakawa NA-C(A)188AV	1		11.000.000	-	X				
	Điều hoà	1		13.800.000	-	X				
	Điều hoà cây LG VP508TA0	1		47.520.000	-	X				
	Điều hoà cây LG VP508TA0	1		47.520.000	-	X				
	Điều hoà cây LG VP508TA0	1		47.520.000	-	X				
	Điều hoà cây LG VP508TA0	1		47.520.000	-	X				
	Điều hoà Daikin 12000 BTU Inverter	1		15.400.000	-	X				
	Điều hoà Daikin 12000 BTU Inverter	1		15.400.000	-	X				
	Điều hoà Daikin 18000 BTU Inverter	1		22.900.000	-	X				
	Điều hòa nhiệt độ	1		22.700.000	2.837.500	X				
	Máy tính xách tay Toshiba SATELLITE L300	1		13.800.000	-	X				
	Máy vi tính chủ CMS solomonST541	1		26.250.000	-	X				
	PN 07DA Máy chiếu Panasonic PT-LB	1		31.950.000	-	X				
	PN 07DA Máy chiếu Panasonic PT-LB	1		31.950.000	-	X				
	Điều hòa nagakawa 12000BTU	1		11.000.000	-	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Bộ máy tính để bàn	1		10.400.000	-	X				
	Máy tính xách tay CMS SPUTNIK S19	1		21.000.000	-	X				
	PN 196 Máy chiếu Panasonic	1		32.000.000	-	X				
	PN 196 Máy chiếu Panasonic	1		32.000.000	-	X				
	PN 195 Điều hoà 2 chiều LG-18000 BTU	1		17.000.000	-	X				
	PN 195 Điều hoà 2 chiều LG-18000 BTU	1		17.000.000	-	X				
	PN 195 Điều hoà 2 chiều LG-18000 BTU	1		17.000.000	-	X				
	PN 195 Điều hoà 2 chiều LG-18000 BTU	1		17.000.000	-	X				
	PN 195 Điều hoà 2 chiều LG-18000 BTU	1		17.000.000	-	X				
	PX 04DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.894	-	X				
	PX 04DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.894	-	X				
	PX 04DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.894	-	X				
	PX 04DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.894	-	X				
	PX 04DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.894	-	X				
	PX 04DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.894	-	X				
	PX 04DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.895	-	X				
	PX 04DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.895	-	X				
	PX 04DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.895	-	X				
	PX 05DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.894	-	X				
	PX 05DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.894	-	X				

[illegible]

[illegible]

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	PX 05DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.895	-	X				
	PX 05DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.895	-	X				
	PX 05DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.895	-	X				
	PX 05DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.895	-	X				
	PX 05DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.895	-	X				
	PX 05DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.895	-	X				
	PX 05DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.895	-	X				
	PX 05DA Máy vi tính cá nhân HP Compaq DC 58000	1		16.702.895	-	X				
	Máy chiếu 3M-X35N	1		21.015.000	-	X				
	Máy chiếu 3M-X30	1		17.797.500	-	X				
	Máy chiếu 3M-X30	1		17.797.500	-	X				
	Máy chiếu 3M-X35N	1		21.015.000	-	X				
	Ổn áp 15KW Rulo	1		13.850.000	-	X				
	Máy chiếu 3M-X30	1		45.604.000	-	X				
	Máy chiếu H-Pec H2510C	1		19.810.000	-	X				
	Điều hòa 18.000BTU LG	1		18.000.000	-	X				
	Điều hòa 18.000BTU LG	1		18.000.000	-	X				
	Máy tính để bàn	1		11.435.000	-	X				
	Máy tính để bàn	1		11.435.000	-	X				
	Máy tính để bàn	1		11.435.000	-	X				
	Máy tính để bàn	1		11.435.000	-	X				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Máy tính để bàn CMS	1		10.923.000	-	X				
	Máy tính để bàn CMS	1		10.923.000	-	X				
	Máy tính để bàn CMS	1		10.923.000	-	X				
	Máy chiếu ACER	1		21.780.000	-	X				
	Máy chiếu ACER	1		21.780.000	-	X				
	Máy tính xách tay DELL	1		12.980.000	-	X				
	Máy chiếu ACER	1		21.780.000	-	X				
	Máy phát điện	1		27.117.000	-	X				
	Máy tiện kim loại điều khiển số CNC Model CTX310 eco	1		2.259.124.869	-	X				
	Máy phay CNC vạn năng Model DMU 50	1		3.332.968.158	-	X				
	Trạm đào tạo, lắp trình CNC cho tiện và phay Sinutrain 810/840D	1		1.240.387.428	-	X				
	Trạm phân phối hoàn chỉnh	1		103.063.559	-	X				
	Trạm kiểm tra hoàn chỉnh	1		105.343.149	-	X				
	Trạm tay gắt hoàn chỉnh	1		109.681.296	-	X				
	Trạm kho lưu trữ hoàn chỉnh	1		208.945.932	-	X				
	Trạm gia công hoàn chỉnh	1		171.078.217	-	X				
	Trạm phân loại hoàn chỉnh	1		134.803.827	-	X				
	Trạm lắp ráp hoàn chỉnh	1		137.132.351	-	X				
	Trạm trung gian hoàn chỉnh	1		64.215.736	-	X				
	Bảng điều khiển bằng tay	1		10.686.154	-	X				
	PLC Siemens S7 - 313C - 2DP	1		82.127.170	-	X				
	PLC Siemens S7 - 313C - 2DP	1		82.127.170	-	X				
	PLC Siemens S7 - 313C - 2DP	1		82.127.170	-	X				
	PLC Siemens S7 - 313C - 2DP	1		82.127.170	-	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	PLC Siemens S7 - 313C - 2DP	1		82.127.170	-	X				
	PLC Siemens S7 - 313C - 2DP	1		82.127.170	-	X				
	PLC Siemens S7 - 313C - 2DP	1		82.127.171	-	X				
	PLC Siemens S7 - 313C - 2DP	1		82.127.171	-	X				
	Xe đẩy	1		18.382.340	-	X				
	Xe đẩy	1		18.382.340	-	X				
	Xe đẩy	1		18.382.340	-	X				
	Xe đẩy	1		18.382.340	-	X				
	Máy nén khí dùng trong lớp học, 8 Bar, 230V 50Hz	1		12.230.308	-	X				
	Bảng điều khiển bằng tay	1		10.711.710	-	X				
	Bảng điều khiển bằng tay	1		10.711.710	-	X				
	Bảng điều khiển bằng tay	1		10.711.711	-	X				
	Bảng điều khiển bằng tay	1		10.711.711	-	X				
	Bảng điều khiển bằng tay	1		10.711.711	-	X				
	Bảng điều khiển bằng tay	1		10.711.711	-	X				
	Bảng điều khiển bằng tay	1		10.711.711	-	X				
	Bảng điều khiển bằng tay	1		10.711.711	-	X				
	Bảng điều khiển bằng tay	1		18.426.304	-	X				
	Xe đẩy	1		18.426.304	(0)	X				
	Xe đẩy	1		18.426.304	(0)	X				
	Xe đẩy	1		18.426.304	(0)	X				
	Xe đẩy	1		34.341.083	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về mạch khí nén cơ bản	1		34.341.082	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về mạch khí nén cơ bản	1		34.341.082	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về mạch khí nén cơ bản	1		34.341.082	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về mạch khí nén cơ bản	1		34.341.082	-	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Nội dung thí nghiệm về mạch khí nén cơ bản	1		34.341.082	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về mạch khí nén cơ bản	1		34.341.082	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về khí nén năng cao	1		77.592.363	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về khí nén năng cao	1		77.592.363	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về khí nén năng cao	1		77.592.363	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về khí nén năng cao	1		77.592.364	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về khí nén năng cao	1		77.592.364	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về khí nén năng cao	1		77.592.364	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về khí nén năng cao	1		26.907.811	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về điện khí nén cơ bản	1		26.907.810	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về điện khí nén cơ bản	1		26.907.810	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về điện khí nén cơ bản	1		26.907.810	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về điện khí nén cơ bản	1		26.907.810	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về điện khí nén cơ bản	1		26.907.810	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về điện khí nén cơ bản	1		22.204.342	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về điện khí nén năng cao	1		22.204.342	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về điện khí nén năng cao	1		22.204.342	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về điện khí nén năng cao	1		22.204.342	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về điện khí nén năng cao	1		22.204.342	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về điện khí nén năng cao	1		22.204.341	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về điện khí nén năng cao	1		311.892.091	-	X				
	Nội dung thí nghiệm về mạch thủy lực cơ bản	1		201.968.113	-	X				
	Mạch ứng dụng trong thủy lực	1		51.431.911	-	X				
	Điện thủy lực cơ bản	1		53.460.069	-	X				
	Điện thủy lực ứng dụng và năng cao	1			-	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Thiết lập ống vòi thủy lực 600mm và 1000mm	1		67.998.757	-	X				
	Bảng mạch logic với nguồn cấp	1		186.891.930	-	X				
	Nguồn thủy lực 5 lít, 60bar	1		113.938.861	-	X				
	Khối phân áp suất 5 đường	1		12.396.593	-	X				
	Khối phân áp suất 5 đường có chỉ thị	1		12.396.593	-	X				
	Khối bỏ sung áp suất	1		18.572.034	-	X				
	Những thành phần để sử dụng thủy lực trên khung được đục lỗ	1		24.943.378	-	X				
	Khung được đục lỗ	1		10.186.044	-	X				
	Khung được đục lỗ	1		10.186.044	-	X				
	Khung được đục lỗ	1		10.186.044	-	X				
	Khung được đục lỗ	1		10.186.044	-	X				
	Khung được đục lỗ	1		10.186.044	-	X				
	Khung được đục lỗ	1		10.186.044	-	X				
	Khung được đục lỗ	1		10.186.044	-	X				
	Khung được đục lỗ	1		10.186.044	-	X				
	Nguồn cấp cho khối thí nghiệm	1		21.261.082	-	X				
	Nguồn cấp cho khối thí nghiệm	1		21.261.082	-	X				
	Nguồn cấp cho khối thí nghiệm	1		21.261.081	-	X				
	Nguồn cấp cho khối thí nghiệm	1		21.261.081	-	X				
	Nguồn cấp cho khối thí nghiệm	1		21.261.081	-	X				
	Nguồn cấp cho khối thí nghiệm	1		21.261.081	-	X				
	Nguồn cấp cho khối thí nghiệm	1		21.261.081	-	X				
	Máy nén khí 8bar 230V 50Hz độ ồn thấp	1		29.555.650	-	X				
	Máy nén khí 8bar 230V 50Hz độ ồn thấp	1		29.555.650	-	X				
	Máy nén khí 8bar 230V 50Hz độ ồn thấp	1		29.555.650	-	X				

[illegible]

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Kỹ thuật điện - khoa học về công nghệ xoay chiều	8		84.833.561	-	X				
	Kỹ thuật điện - khoa học về từ trường/ điện từ trường	8		92.920.067	-	X				
	Kỹ thuật điện tử - Khoa học về transistor và công nghệ khuếch đại	8		200.337.841	-	X				
	Kỹ thuật số: Khoa học về công và mạch lật flip-Flop	8		316.142.956	-	X				
	Kỹ thuật đo lường: phép đo các đại lượng điện U/I/P cosphi/F	8		114.281.127	-	X				
	Kỹ thuật đo lường: phép đo các đại lượng không điện T/P/F	8		310.803.592	-	X				
	Kỹ thuật đo lường: phép đo giá trị không điện, độ lệch góc, tốc độ	8		356.272.853	-	X				
	Kỹ thuật điều khiển thành phần và điều khiển vòng kín	8		169.209.565	-	X				
	Kỹ thuật điều khiển nhiệt độ, tốc độ, ánh sáng tự động	8		169.209.565	-	X				
	Kỹ thuật điều khiển - Điều khiển mức và dòng	8		183.552.350	-	X				
	Khoa học về kỹ thuật điều khiển tự động - cảm biến cho điều khiển tự động trong	6		299.817.724	-	X				
	Cảm biến siêu âm	6		76.556.105	-	X				
	Hộp đựng cảm biến với các kiểu came biến khách nhau	2		64.170.996	-	X				
	Bộ dụng cụ đo cho máy móc	1		18.694.859	-	X				
	Bộ dụng cụ đo cho máy móc	1		18.694.858	-	X				
	Bàn rà	1		24.601.430	-	X				
	Bàn rà	1		24.601.431	-	X				
	Tool trolley Complete with tools	1		52.936.260	-	X				
	Máy khoan bàn	1		23.595.154	(0)	X				
	Máy khoan bàn	1		23.595.154	-	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Máy khoan bàn	1		23.595.153	-	X				
	Máy nén khí	1		54.742.082	-	X				
	Bàn rà	1		23.405.000	-	X				
	Máy phay Kim loại CNC hiệu Mitsubishi M-V5A	1		561.000.000	-	X				
	Máy phay Kim loại CNC hiệu Mitsubishi M-V40A	1		528.000.000	-	X				
	Máy tiện CNC kim loại hiệu Miyano LE - 25	1		374.000.000	-	X				
	Máy phay CNC MORISEKI	1		639.540.000	15.988.500	X				
	Máy phay CNC WASINO	1		530.640.000	13.266.000	X				
	Máy tiện CNC MIYANO LE25	1		460.350.000	11.508.750	X				
	Máy tiện CNC MIYANO BND34S	1		317.130.000	7.928.250	X				
	Đầu chia độ vạn năng	1		21.628.200	540.705	X				
	Đầu chia độ vạn năng	1		21.628.200	540.705	X				
	Máy nén khí	1		47.638.800	1.190.970	X				
	Máy nén khí	1		47.638.800	1.190.970	X				
	Biến áp 3P khô 50K VA 380/200 (220V) tự ngẫu	1		19.800.000	494.998	X				
	Biến áp 3P khô 50K VA 380/200 (220V) tự ngẫu	1		19.800.000	494.998	X				
	Xe nâng tay cao HS 10/6	1		15.300.000	382.500	X				
	Máy phay CNC Hanover-VMC850 (Trung Quốc)	1		1.977.800.000	49.445.000	X				
	Máy tiện CNC Hanover - CK6150 (Trung Quốc)	1		1.009.800.000	25.245.000	X				
	Máy phay CNC Hanover VMC850	1		1.300.000.000	162.500.000	X				
	Máy tiện CNC Hanover CKX400F	1		1.100.000.000	137.500.000	X				
	Máy tiện CNC Hanover CKX400F	1		1.100.000.000	137.500.000	X				
	Ê tô song hành	1		14.750.000	1.843.750	X				
	Ê tô song hành	1		14.750.000	1.843.750	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Ê tô song hành	1		14.750.000	1.843.750	X				
	Ê tô song hành	1		14.750.000	1.843.750	X				
	Ê tô song hành	1		14.750.000	1.843.750	X				
	Nâng cấp máy tiện CNC MIYANO LE25			718.915.200	89.864.400	X				
	Máy phay CNC VMC50E	1		2.160.000.000	486.000.000	X				
	Máy tiện CNC T4030D	2		2.435.000.000	547.875.000	X				
	Máy tiện CNC HTC2050	1		1.854.400.000	417.240.000	X				
	Máy cắt dây CNC DK775Z	1		886.400.000	199.440.000	X				
	Trung tâm gia công phay CNC (Bemato BMT700)	1		3.040.200.000	684.045.000	X				
	Máy nén khí	1		77.000.000	17.325.000	X				
	Dụng cụ đo cơ khí	1		198.000.000	44.550.000	X				
	Máy khoan bê tông Makita	1		13.600.000	3.060.000	X				
	Giá tháo lắp hộp số	1		17.500.000	3.937.500	X				
	Xe kích siêu dài 5000kg-1600mm	1		17.850.000	4.016.250	X				
	át to mát 3pha - 500A	1		11.750.000	2.643.750	X				
	SC nâng cấp máy tiện CNC T06 (CNC MIYANO BND34S)			818.895.000	184.251.375	X				
	SC nâng cấp máy phay CNC5 trục DMU50			209.000.000	47.025.000	X				
	SC Máy tiện CNC C'TX310 eco			239.079.500	53.792.888	X				
	Động cơ xe ô tô Acen 2014	1		64.500.000	14.512.500	X				
	Care máy tính để bàn	1		11.950.000	298.750	X				
	Máy phay CNC 3 trục (Bemato BMT850)	1		4.713.500.000	1.060.537.500	X				
	Máy tiện CNC 2 trục (HTC2050)	1		1.958.000.000	440.550.000	X				
	Bộ mũi khoét phẳng	1		11.275.000	2.536.875	X				
	Bộ mũi khoét phẳng	1		11.275.000	2.536.875	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Bộ mũi khoét phẳng	1		11.275.000	2.536.875	X				
	Bộ mũi khoét phẳng	1		11.275.000	2.536.875	X				
	Bộ mũi khoét phẳng	1		11.275.000	2.536.875	X				
	Bộ mũi khoan xoắn HSS có côn móc	1		11.957.000	2.690.325	X				
	Bộ mũi khoan xoắn HSS có côn móc	1		11.957.000	2.690.325	X				
	Bộ mũi khoan xoắn HSS có côn móc	1		11.957.000	2.690.325	X				
	Bộ mũi khoan xoắn HSS có côn móc	1		11.957.000	2.690.325	X				
	Bộ mũi khoan xoắn HSS có côn móc	1		11.957.000	2.690.325	X				
	Các miếng đệm song song	1		21.450.000	4.826.250	X				
	Các miếng đệm song song	1		21.450.000	4.826.250	X				
	Các miếng đệm song song	1		21.450.000	4.826.250	X				
	Các miếng đệm song song	1		21.450.000	4.826.250	X				
	Các miếng đệm song song	1		21.450.000	4.826.250	X				
	Bộ ta rô tay	5		103.950.000	23.388.750	X				
	Máy mài dao phay ngón	1		1.386.000.000	450.450.000	X				
	Máy khoan bàn + Đồng hồ đo chiều sâu	1		60.500.000	19.662.500	X				
	Máy khoan đứng + đồng hồ đo chiều sâu	1		60.500.000	19.662.500	X				
	Bàn mài đá granit	2		165.000.000	53.625.000	X				
	Tủ dụng đồ dùng CNC	8		932.800.000	303.160.000	X				
	Hệ thống cảm biến trên sân A1 SS-ECM	1		148.500.000	92.812.500	X				
	Cabin học lái xe ô tô	1		548.000.000	342.500.000	X				
	Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học lái xe trên đường	1		10.800.000	6.750.000	X				
	Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học lái xe trên đường	1		10.800.000	6.750.000	X				

[illegible]

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Máy tiện giờ von ve 6,72KW	1		48.718.000	-	X				
	Máy tiện giờ von ve 6,72KW	1		48.718.000	-	X				
	Máy tiện giờ von ve 6,72KW	1		10.928.000	-	X				
	Máy tiện E3N-01 2,4KW	1		10.928.000	-	X				
	Máy tiện vạt năng 15Kvv IM63	1		43.841.000	-	X				
	Máy phay FW 250x1000 5KW	1		24.000.000	-	X				
	Máy phay FU 250x1000 5,5KW	1		24.000.000	-	X				
	Máy phay FU 250x1000 5,6KW	1		24.000.000	-	X				
	Máy phay FW 315-VT 8KW	1		28.785.000	-	X				
	Máy phay FU 315/V 8KW	1		28.785.000	-	X				
	Máy phay FU/VT 8KW	1		28.785.000	-	X				
	Máy phay FU 315/V1/28 KW	1		28.785.000	-	X				
	Máy phay FU 315/V1 8 KW	1		28.785.000	-	X				
	Máy phay FU 400-V1 13,5KW	1		33.000.000	-	X				
	Máy phay lăn răng 20/15	1		80.000.000	-	X				
	Máy sọc vạt năng 3KW	1		17.635.000	-	X				
	Máy doa ngang 8,3KW	1		80.000.000	-	X				
	Máy bảo ngang 4,3KW	1		22.726.000	-	X				
	Máy bảo ngang 6,8KW	1		22.726.000	-	X				
	Máy bảo ngang 7,2KW	1		22.726.000	-	X				
	Máy khoan đứng BK32AI	1		10.245.000	-	X				
	Máy khoan đứng BR 40x125 4,4KW	1		35.300.000	-	X				
	Máy khoan đứng BS 32AI	1		10.245.000	-	X				
	Máy khoan đứng BKR 37x4AI	1		11.330.000	-	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Máy khoan đứng BK 37x4AI	1		11.330.000	-	X				
	Máy mài BU 28-1000	1		47.500.000	-	X				
	Máy mài tròn FU 200/1	1		53.218.000	-	X				
	Máy mài phẳng	1		27.094.000	-	X				
	Máy biến áp 320KVA	1		14.632.000	-	X				
	Xe ô tô u oát 7 chỗ ngồi	1		46.500.000	-	X				
	Thân xe ô tô ni va	1		16.000.000	-	X				
	Tổng thành xe jin 130	1		19.000.000	-	X				
	Máy mài hai đá Q200 0,9KW	1		20.152.000	-	X				
	Máy búa 250 22KW	1		74.805.000	-	X				
	Máy búa 100 10KW	1		10.728.000	-	X				
	Máy tiện E3N-01 2,4KW	1		10.928.000	-	X				
	Máy tính CNC mô phỏng + TBM	1		443.000.000	-	X				
	Máy phay VRB-2242 5,5KW	1		28.785.000	-	X				
	Máy phay PU VV-315 7,4 KW	1		28.785.000	-	X				
	Máy hàn điểm 6.500 A/400	1		37.745.347	-	X				
	Máy đột 25 tấn	1		24.500.000	-	X				
	Máy hàn 200T-230V	1		35.722.507	-	X				
	Máy nén khí 1/2HP đai loan	1		21.500.000	-	X				
	Bộ thí nghiệm cơ sở logic	3		32.867.415	-	X				
	Bộ thí nghiệm cơ sở thí nghiệm PI	3		36.654.786	-	X				
	Bộ thí nghiệm cơ sở thí nghiệm PII	3		38.047.842	-	X				
	Tby D95Tor và mạch điều khiển	3		33.085.080	-	X				
	Những vấn đề cơ sở khuếch đại	3		33.825.141	-	X				

NG
 TRƯỜNG
 CAO Đ
 KỸ TH
 CÔNG
 VIỆT

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Bộ TN ĐC máy phát	3		55.461.042	-	X				
	Bộ thí nghiệm vi xử lý 32bit	3		63.688.779	-	X				
	Bộ TN vẽ pic S7-200	3		67.214.952	-	X				
	Bàn TN vẽ ĐC	1		28.924.800	-	X				
	Bàn TN vẽ ĐC không đồng bộ	1		30.883.250	-	X				
	Bàn TN mạch điện xoay chiều	1		21.618.300	-	X				
	Bàn TN mạch điện xoay chiều ptuy	1		11.298.700	-	X				
	Bàn TN máy biến áp đồng bộ 3FA	1		19.885.800	-	X				
	Bàn TN máy biến áp đồng bộ 3FA	1		37.662.500	-	X				
	Bàn TN máy phát	1		38.566.400	-	X				
	Bàn TN ĐC đồng bộ 3FA	1		47.394.500	-	X				
	Mô hình thang máy dạy học	1		38.500.000	-	X				
	Pa lăng xích điện FA2	1		19.000.000	-	X				
	Máy mài dao đa phi 400	1		19.000.000	-	X				
	Máy bào ngang	1		40.000.000	-	X				
	Máy phay CNC TYTFKM 80-D (Ctek)	1		598.801.300	-	X				
	Hệ thống đảo tạo thủy lực-Khí nén	1		534.195.000	-	X				
	Máy phay đứng	1		50.000.000	-	X				
	Máy đếm số vòng quay	1		20.237.842	-	X				
	Máy ép thủy lực	1		24.486.415	-	X				
	Cầu di động trọng tải 1000kg+2 dây cáp	1		16.993.824	-	X				
	Con lăn vận chuyển	1		21.106.400	-	X				
	Động cơ ô tô NISAN	1		23.100.000	-	X				
	Động cơ MAZDA	1		23.100.000	-	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Dao động con lắc	1		28.400.000	-	X				
	Đo nhiệt dung chất rắn, lỏng	1		30.899.900	-	X				
	Phép đo điện trở bằng cầu wheatoni	1		25.200.000	-	X				
	Khảo sát mạch cộng hưởng RLC	1		65.028.900	-	X				
	Khảo sát máy biến thế	1		85.799.000	-	X				
	Dụng cụ xác định tiêu cự thấu kính	1		19.780.000	-	X				
	Thiết bị thử độ cứng HP-100	1		66.000.000	-	X				
	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều 1F	1		13.000.000	-	X				
	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều 3F	1		14.000.000	-	X				
	Thiết bị tâm son 80x60cm	1		61.205.600	-	X				
	Máy quần dây điện loại RE	1		317.000.000	-	X				
	Máy cưa tự động loại HK 315E	1		120.242.800	-	X				
	Máy kiểm tra độ cứng điện tử	1		113.961.600	-	X				
	Cầu móc động cơ ART 132	1		10.418.000	-	X				
	Máy ép thủy lực ART 153	1		14.055.000	-	X				
	Cầu nâng xếp dạng cắt kéo SP 7X	1		59.400.000	-	X				
	Máy uốn thép hình KPB 30	1		65.065.700	-	X				
	Máy khoan đứng SSB 30X	1		65.065.700	-	X				
	Tổng thành động cơ KIA 1.3	1		21.420.000	-	X				
	Mô hình hệ thống phun xăng điện tử (Mô hình giảng dạy động cơ phun xăng đa chức năng có thể giảng dạy cùng lúc)	1		13.230.000	-	X				
	Mô hình hệ thống máy lạnh (Mô hình giảng dạy hệ thống điều hòa trên ô tô)	1		18.900.000	-	X				
	Mô hình hệ thống điện ô tô (Sàn giảng dạy toàn bộ hệ thống điện và điện tử ô tô)	1		47.880.000	-	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Máy ép thủy lực 10 tấn	1		15.200.000	-	X				
	Cầu móc mini thủy lực	1		12.500.000	-	X				
	Mô hình động cơ diesel (Động cơ diesel)	1		17.500.000	-	X				
	Bộ tháo lắp vòng bi	1		55.120.000	-	X				
	Mô hình băng tải công nghiệp điều khiển bằng PLC	1		29.400.000	-	X				
	Máy uốn ống thủy lực	1		10.200.000	-	X				
	Máy mài 2 đá phi 400	1		11.500.000	-	X				
	Máy tiện 14Lx800	1		48.000.000	-	X				
	Tổng thành động cơ TOYOTA COROU A1.6	1		25.200.000	-	X				
	Tổng thành động cơ MADA 3231.6	1		25.200.000	-	X				
	Tổng thành động cơ DIEZEL EORD	1		44.100.000	-	X				
	Hệ thống đánh lửa trực tiếp	1		10.080.000	-	X				
	Máy hàn xoay chiều CEA (ITALIA) TM-401	2		62.000.000	-	X				
	Máy hàn chỉnh lưu 1 chiều CEA (ITALIA) ARC	2		66.000.000	-	X				
	Máy hàn TIG AC/DC có xung Panasonic WP	1		67.000.000	-	X				
	Máy tiện CNC Moden CAK 3665V-TQ	1		250.000.000	-	X				
	Máy tiện CNC (Moden: CAK 3665NJ, Trung quốc)	2		495.000.000	-	X				
	Máy gia công tia lửa điện+ Hệ thống trục dao máy phay CNC	1		348.000.000	-	X				
	Micro không dây TOA WT5810 và hộp thu WM4210(không có đế)	2		33.000.000	-	X				
	Bộ thiết bị mạng dùng cho hệ thống (tủ mạng 10U 1switch 16 cổng và 1switch 24 cổng)	1		22.000.000	-	X				
	Bàn điều khiển giáo viên và phần mềm điều khiển quản lý lớp học IKON Hiclass V-IK 1800	1		147.000.000	-	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Bộ điều khiển mở rộng tín hiệu học viên hai cổng IKON Hiclass V-IK 2200	15		378.000.000	-	X				
	Bộ khuếch đại đường chuyển 8 cổng IKON Hiclass V-IK 288	1		100.800.000	-	X				
	Bảng điện tử H-PEC H-85	1		66.000.000	-	X				
	PX 05DA UPS online APC Smát USP RT 10000VA 230V	1		79.187.411	-	X				
	PX 05DA UPS online APC Smát USP RT 10000VA 230V	1		79.187.411	-	X				
	PX 05DA Iloa 3 phases Dry Automatics voltage Stabilizer 60KVA	1		55.911.111	-	X				
	PX 05DA Iloa 3 phases Dry Automatics voltage Stabilizer 60KVA	1		55.911.112	-	X				
	Máy sấy khô LD-20HA	1		35.139.000	-	X				
5	Cây lâu năm, sức vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác	38	-	7.127.291.493	1.269.806.643					
	Sửa chữa hệ thống thoát nước khu nhà để xe	1		20.855.000	521.375	X				
	Sửa chữa lắp đặt hệ thống PCCC khu nhà ký túc xá	1		37.392.400	934.810	X				
	Sửa chữa lắp đặt hệ thống PCCC nhà 7 tầng	1		17.746.300	443.658	X				
	Sửa chữa mái kho chính và mài xưởng khoa cơ khí	1		99.832.100	2.495.803	X				
	Sửa chữa hệ thống cứu hỏa sau KTX sinh viên	1		96.286.000	36.107.250	X				
	Đường vào xưởng	1		34.496.134	-	X				
	Đường từ nhà Bảo vệ vào xưởng	1		25.525.790	-	X				
	Đường vào cổng phụ nhà xe	1		14.325.113	-	X				
	Đường vào cổng chính	1		15.231.527	-	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Hệ thống cung cấp nước khu ký túc xá sinh viên (Máy bơm nước Pentax CM80-200A, tủ điện điều khiển máy bơm)	1		98.681.000	12.335.125	X				
	Sửa chữa nâng cấp kè đường bờ ao từ khu xưởng chính sang KTX	1		920.747.900	345.280.463	X				
	Hệ thống dây chuyền lọc nước đóng chai, đóng bình công suất 150L/h + máy móc, vật tư, linh kiện kèm theo + bàn chiết bình 2 vòi + 2 bồn Inox)	1		95.000.000	11.875.000	X				
	Đường bê tông nội bộ	1		1.146.050.983	-	X				
	Biển điện tử nhà CNC	1		29.085.000	-	X				
	Cổng nhà thường trực	1		290.887.000	-	X				
	Bê tông đường vào cổng tin	1		37.001.943	-	X				
	Bê tông đường vào gara ô tô	1		41.487.970	-	X				
	Nhà gara ô tô	1		35.051.659	-	X				
	Nhà vệ sinh xưởng nhà hàn rèn	1		51.740.378	-	X				
	Bê tông đường vào cổng bảo vệ	1		45.000.778	-	X				
	Lát gạch bỏ các khoa	1		23.173.195	-	X				
	Bê tông quanh nhà xe đạp + Xe máy	1		42.469.019	-	X				
	Sửa chữa khu nhà khách nhà giáo viên A3 (Nhà KTX 2 tầng cũ)	1		56.126.000	9.822.050	X				
	Nhà thư viện, văn phòng bảo vệ	1		21.546.632	3.770.661	X				
	Nhà lớp học 7 tầng (Lắp thêm cửa sắt)	1		22.540.000	3.944.500	X				
	Đường bê tông vào khu nhà công nghệ cao	1		255.309.382	44.679.150	X				
	Hệ thống thoát nước khu xưởng	1		31.147.925	7.008.283	X				
	Sửa chữa khu KTX sinh viên	1		49.428.900	13.592.948	X				
	Sửa chữa nâng cấp sân dạy lái xe ô tô	1		1.062.867.800	292.288.645	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Cải tạo nâng cấp khu KTX sinh viên	1		286.206.400	93.017.080	X				
	Hàng rào + Rãnh thoát nước phía đông	1		44.808.284	-	X				
	Sửa chữa hệ thống cấp nước khu sân dạy lái	1		20.415.800	510.395	X				
	Hàng rào hoa sắt	1		106.134.000	-	X				
	Nâng cấp xây kè 2 mặt ao	1		1.100.871.124	357.783.119	X				
	Cổng nhà trường trực	1		71.745.417	-	X				
	Nhà ở sinh viên	1		70.870.800	12.402.390	X				
	Sửa chữa nhà chờ sân tập lái	1		76.341.600	20.993.940	X				
	Hàng rào hoa sắt	1		632.864.240	-	X				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	14	-	1.043.173.002	143.300.000					
	Phần mềm quản lý và điều khiển	1		22.000.000	-	X				
	PX05DA Phần mềm Mastercam Version X3 Educational	1		534.412.001	-	X				
	Phần mềm quản lý hệ thống đào tạo trường Cao đẳng	1		150.000.000	22.500.000	X				
	Phần mềm kế toán HCSN	1		20.000.000	4.000.000	X				
	Phần mềm Misa	1		14.000.000	5.600.000	X				
	Phần mềm cho Module điều khiển chính trên xe SM-ECM.	1		16.000.000	12.800.000	X				
	Phần mềm cho Module điều khiển chính trên xe SM-ECM.	1		16.000.000	12.800.000	X				
	Phần mềm giám sát, điều khiển và chấm điểm tự động qua sát hạch A1 (A1 CS - ECM)	1		15.000.000	12.000.000	X				
	Phần mềm tiếp nhận A1 (A1 TS - ECM)	1		13.500.000	10.800.000	X				

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
	Phần mềm phức tra sau quá trình sát hạch A1 (A1 TS - ECM)	1		13.500.000	10.800.000	X				
	Phần mềm tổng hợp hiển thị, in ấn dữ liệu trong và sau quá trình sát hạch A1 (A1 PS - ECM)	1		15.000.000	12.000.000	X				
	Phần mềm trung tâm	1		50.000.000	40.000.000	X				
	Phần mềm Siemens Step 7 trainer package, phần mềm 7 - Trainer Package 12xStep7, S7-Graph, S7-SCL, PLC-Sim	1		77.076.046	-	X				
	Phần mềm cho khối giao diện đa phương tiện	1		86.684.955	-	X				
	Tổng số	889	165.683	995.184.137.543	839.083.624.354					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thúy Hà

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ngày tháng năm

THƯƠNG



Hoàng Minh Thái

Loại hình đơn vị: Sự nghiệp công lập

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên: Diện tích là: m^2 ; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Đồng.

[illegible]

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định số 280/QĐ-CDKTCNVĐ ngày 01/07/2025 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt Đức								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lý khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh															
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung															
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	2.329.051.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.026.800	-	-
4.3.1	Máy photocopy	56.999.134						X						202.000	0	
4.3.2	Điều hoà Daikin 2 chiều 12000BTU	16.450.000						X						275.000	0	
4.3.3	Máy tính xách tay	10.300.000						X						15.000	0	
4.3.4	Máy chủ phòng kế toán	37.600.000						X						39.000	0	
4.3.5	Máy chiếu ACER P7200I	36.850.000						X						66.000	0	
4.3.6	Máy ảnh Canon	12.490.000						X						3.600	0	
4.3.7	Điều hoà NAGAKAWA	15.510.000						X						270.600	0	
4.3.8	Điều hoà NAGAKAWA	15.510.000												270.600		
4.3.9	Máy chiếu Panic PT-LP 50SEA	18.600.000						X						33.000	0	
4.3.10	Máy chiếu Panic PT-LP 50SEA	18.590.000						X						33.000	0	
4.3.11	Máy chiếu Panic PT-LP 50SEA	18.590.000						X						33.000	0	
4.3.12	Máy chiếu đa năng KTS OPTOMA EX774	66.000.000						X						66.000	0	
4.3.13	Máy photocopy KTS SHARP AR-M206	55.000.000						X						82.000	0	
4.3.14	Máy chiếu H-Pec HT3515IA	48.000.000						X						33.000	0	
4.3.15	Máy chiếu H-Pec HT3515IA	48.000.000												33.000		
4.3.16	Máy Chủ+phụ kiện mạng	38.477.400						X						33.000	0	
4.3.17	Máy Laptop ACER 2428 Centriro Intel pentum	16.600.000						X						15.000	0	
4.3.18	Máy Laptop ACER 2428 Centriro Intel pentum	16.600.000												15.000	0	